

CÁC LOẠI KHOA HỌC VÀ SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

TS Hoàng Xuân Long

Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ KH&CN

Theo tác giả, có 3 loại khoa học: khoa học mang tính tôn giáo, khoa học phục vụ nhà nước, khoa học phục vụ doanh nghiệp, và mỗi loại có động lực phát triển riêng, mang tính đặc thù. Phát triển của khoa học nói chung cần dựa trên các động lực đặc thù đó. Để can thiệp của nhà nước có hiệu quả, cần phân định ranh giới giữa các loại khoa học này, từ đó có sự tác động một cách phù hợp.

Các loại khoa học

Albert Anhtan là người đưa ra luận điểm khoa học là tôn giáo¹. Theo ông, cảm xúc và khát vọng là động cơ của tất cả những nỗ lực của con người, từ đó có các loại tôn giáo ở cấp độ khác nhau. Một trong những cấp độ của trải nghiệm tôn giáo là các cá nhân cảm nhận được tính hư vô trong những ước vọng và mục đích của con người; cảm nhận được tính hùng vĩ và trật tự kỳ diệu trong thiên nhiên cũng như trong thế giới suy tưởng. Anh ta cảm thấy sự tồn tại của cá nhân mình như một thứ tù ngục và muốn trải nghiệm cái tổng thể, tồn tại như một chỉnh thể thống nhất và đầy ý nghĩa. Anhtan gọi đó là Đạo vũ trụ.

Đạo vũ trụ là động lực mạnh mẽ và cao quý nhất của nghiên cứu khoa học. Động lực này mang tính tôn giáo về niềm tin, khát vọng, sự hy sinh, lòng trung thành. Cụ thể là: niềm tin vào sự hữu lý của cấu tạo thế giới; khát vọng hiểu biết để nắm bắt lấy một chút ánh hào quang của cái lý tính đã tỏa rạng trong vũ trụ này; hy sinh quên mình - quay lưng lại với cuộc sống “cơm áo gạo tiền”

¹Luận điểm này được nêu trong tiểu luận *Tôn giáo và khoa học*, xuất hiện lần đầu ngày 11.11.1930 trên tờ Berliner Tageblatt (theo Albert Anhtan: “Thế giới như tôi thấy”, Nhà xuất bản Tri thức, 2005, trang 34-41).

thực tế - bởi sức mạnh của cái xúc cảm trên cơ sở nỗ lực to lớn và sự tận hiến; trung thành với mục đích tìm hiểu vũ trụ và cống hiến đời mình cho mục đích đó, dù gặp muôn vàn thất bại..., thậm chí cả sự hy sinh. Đạo vũ trụ chính là cái đã ban cho con người sức mạnh để làm khoa học. Tạm gọi loại khoa học này là “khoa học mang tính tôn giáo”.

Phát triển khoa học được nhà nước quan tâm gồm hai phần: khoa học nói chung (nhằm nâng cao nhận thức của con người) và khoa học trực tiếp phục vụ các nhu cầu của nhà nước. Phần sau chính là mối quan hệ đặc trưng giữa khoa học và nhà nước và được gọi là “khoa học phục vụ nhà nước”. Đặc điểm chi phối của nhà nước đối với khoa học phục vụ nhà nước là: khoa học được định hướng vào phục vụ giá trị quốc gia, dân tộc dưới con mắt của nhà nước thay vì giá trị toàn thế giới; khoa học được tổ chức, quản lý chặt chẽ theo các nguyên tắc của nhà nước, với những yêu cầu quản lý cụ thể về tiến độ, truyền bá kết quả... thay vì tự do, tự giác hoạt động theo cảm hứng của nhà nghiên cứu; khoa học được đầu tư mạnh mẽ từ nhà nước thay vì chỉ nhận được khoản kinh phí mang tính hỗ trợ. Trong các đặc điểm này, quan trọng nhất là khoa học định hướng theo nhiệm vụ đặt ra

từ nhà nước. Từ đây chi phối đặc điểm về quản lý, đầu tư. Quản lý nhằm thực hiện nhiệm vụ đề ra và đầu tư gắn với điều kiện hoàn thành nhiệm vụ.

So với khoa học mang tính tôn giáo, sự phù hợp với nhà nước đã thể hiện khả năng mới của khoa học. Trên thực tế, khoa học phục vụ nhà nước đã có quá trình phát triển mạnh mẽ. Động lực phát triển của khoa học này không chỉ có khát khao khám phá mà còn là những yếu tố khác được đề cao như: đóng góp vào phát triển đất nước của khoa học, trách nhiệm xã hội của nhà khoa học, phối hợp và tổ chức chặt chẽ giữa các nhà khoa học, nguồn đầu tư to lớn từ nhà nước.

Doanh nghiệp có thể quan tâm tới khoa học với tư cách là mạnh thường quân (hỗ trợ kinh phí cho khoa học mà không đòi hỏi sản phẩm phục vụ cho mình), nhưng chủ yếu vẫn là thu hút, sử dụng khoa học làm công cụ phát triển sản xuất kinh doanh. Chúng ta sẽ tập trung vào khía cạnh sau - ở đây gọi là “khoa học phục vụ doanh nghiệp”. Động lực nổi bật của khoa học phục vụ doanh nghiệp là ứng dụng kết quả khoa học vào sản xuất và đời sống, tăng thu nhập từ nghiên cứu khoa học, đầu tư thiết thực từ doanh nghiệp cho khoa học. Đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp đã thể hiện thêm

khả năng của khoa học. Mặc dù đặt ra những giới hạn, khoa học phục vụ doanh nghiệp vẫn phát triển mạnh mẽ nhờ xu hướng gắn kết giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, khoa học và công nghệ. Chi phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh đã giảm đáng kể. Thời gian từ nghiên cứu khoa học đến công nghệ và đưa sản phẩm ra thị trường đã rút ngắn. Thay đổi trong chi phí về thời gian cho phép doanh nghiệp mở rộng gắn kết nghiên cứu khoa học và hoạt động sản xuất.

Phân biệt giữa các loại khoa học là ở định hướng hoạt động theo yêu cầu, nguồn đầu tư kinh phí, cách thức quản lý... và cơ bản nhất là về động lực hoạt động. Những điều này có liên quan với can thiệp của nhà nước vào khoa học.

Can thiệp của nhà nước đối với các loại khoa học

Đối với khoa học mang tính tôn giáo

Điều các nhà nghiên cứu thuộc khoa học mang tính tôn giáo cần hỗ trợ là kinh phí để đảm bảo điều kiện sống và làm việc. Nhà nước có thể cung cấp kinh phí và có chính sách khuyến khích nhiều thành phần xã hội hỗ trợ kinh phí cho các nhà khoa học.

Phạm vi, mức độ hỗ trợ của nhà nước nên hạn chế. Nhà nước không thể bao cấp cho tất cả mọi người mang trong mình khát vọng nghiên cứu khoa học. Trái lại, nguồn lực có hạn từ ngân sách đòi hỏi phải lựa chọn chặt chẽ đối tượng được quan tâm. Đó là những người không chỉ có khát vọng nghiên cứu lớn lao mà còn thể hiện rõ năng lực nghiên cứu xuất sắc. Mức độ hỗ trợ cho các nhà khoa học không nhất thiết phải cao bởi động lực chính của

họ là “Đạo vũ trụ”. Họ vốn sẵn sàng chấp nhận điều kiện vật chất tối thiểu để theo đuổi khát vọng nghiên cứu khoa học lớn lao của mình.

Hiện nay, ngay cả những nước giàu có, việc tài trợ cho các nhà khoa học đỉnh cao cũng khá khắt khe. Một báo cáo của Hội Khoa học Hoàng gia Anh năm 2010 đã chỉ ra, cứ 200 người đạt được học vị tiến sĩ thì chỉ có 7 người có thể làm trong lĩnh vực nghiên cứu và chỉ có duy nhất một người có thể trở thành giáo sư. Tại Hoa Kỳ, có 3 cấp giáo sư: giáo sư đầy đủ (full professor), giáo sư thỉnh giảng (associate professor), giáo sư tập sự (assistant professor). Và chỉ có giáo sư đầy đủ mới được coi thuộc thành phần hữu cơ trong bộ phận giáo viên của trường. Giáo sư đầy đủ chỉ chiếm khoảng 30% trong tổng số giáo sư ở một trường.

Đối với khoa học phục vụ nhà nước

Khoa học phục vụ nhà nước cần tới nhà nước trên nhiều mặt: định hướng nhiệm vụ, cấp kinh phí, tổ chức và quản lý.

Điều quan trọng nhất là nhà nước xác định rõ, cụ thể nhiệm vụ khoa học phải tập trung giải quyết. Thường có hai loại nhiệm vụ nhà nước đặt ra cho khoa học: đáp ứng nhu cầu bên trong của nhà nước (hoạt động quản lý nhà nước, quốc phòng...); phục vụ nhu cầu chung của xã hội, nền kinh tế mà nhà nước cho rằng mình phải quan tâm đảm nhiệm. Khó khăn gặp phải thường tập trung ở việc xác định loại nhiệm vụ thứ hai.

Kinh phí nhà nước dành cho khoa học phục vụ nhà nước phải đủ lớn. Mức thu nhập của nhà khoa học cần cao để đủ hấp dẫn họ từ bỏ khát vọng nghiên cứu tự do của bản thân. Tiền lương trả cho nhà khoa học ở đây mang

tính chất là giá cả hàng hoá sức lao động - lao động của nhà khoa học là lao động phức tạp (bội số của lao động giản đơn) và có tính cạnh tranh cao.

Can thiệp của nhà nước vào tổ chức, quản lý hoạt động khoa học phải đủ sâu và chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả kinh phí bỏ ra và nhất là đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu của nhiệm vụ cụ thể đã được đặt ra. Quản lý của nhà nước còn nhằm khắc phục tình trạng thiếu tinh thần tự giác của các nhà nghiên cứu (tình trạng này thường khá phổ biến ở khoa học phục vụ nhà nước so với khoa học mang tính tôn giáo).

Như vậy, can thiệp của nhà nước phải chính xác (theo yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra) và đúng mức (đầu tư đủ lớn, quản lý đủ chặt). Nếu tài trợ cho nhà khoa học mang tính tôn giáo đòi hỏi phải có kết quả nghiên cứu rõ ràng và kết quả đó là thể hiện sự khát vọng và năng lực, thì trả lương cho nhà khoa học phục vụ nhà nước cũng phải trên cơ sở kết quả nghiên cứu rõ ràng, nhưng kết quả đó là thể hiện mức độ thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước.

Trên thực tế, tính chính xác và đúng mức thường không đồng đều. Có các loại nhiệm vụ nghiên cứu khác nhau. Loại nhiệm vụ thứ nhất là những công việc được nhà nước giao cụ thể và trực tiếp, tổ chức nghiên cứu - phát triển (NC&PT) chỉ là người lĩnh hội và thực hiện nhiệm vụ được giao. Loại nhiệm vụ thứ hai là các chủ đề nghiên cứu trong chức năng hoạt động của tổ chức NC&PT nhà nước (đã được nhà nước quy định). Loại nhiệm vụ thứ ba là các hợp đồng mà các NC&PT ký kết thực hiện với bên ngoài.

Tại Hoa Kỳ, hệ thống phòng thí nghiệm quốc gia có hai loại.

Bên cạnh số phòng thí nghiệm do chính nhà nước quản lý (GOGO) còn có loại nhà nước giao cho các tổ chức độc lập và các hãng quản lý theo hợp đồng (GOCO). Nếu các GOCO thường tự do ký kết hợp đồng với các hãng công nghiệp tư nhân và thiên về nghiên cứu những vấn đề có triển vọng thương mại, thì GOGO lại ít linh hoạt hơn bởi chịu nhiều quy định - vốn là đặc trưng của cơ quan chính phủ.

Trên thế giới đang có xu hướng đẩy mạnh việc bắt các tổ chức NC&PT công lập tự trang trải một phần kinh phí. Chính phủ Liên bang Australia đòi hỏi các cơ quan nghiên cứu chính phủ phải kiếm được 30% kinh phí hoạt động của mình từ những thụ nhập ở bên ngoài, Chính phủ Ấn Độ buộc các cơ quan nghiên cứu nhà nước phải tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tư nhân từ bên ngoài tới mức 50%... Người ta cho rằng, tự trang trải một phần kinh phí là giải pháp hữu ích để tăng tự chủ và khắc phục tình trạng trì trệ, thiếu tích cực của các nhà khoa học. Tuy nhiên, hiệu quả của khoa học phục vụ nhà nước phải đánh giá theo tiêu chuẩn giải quyết nhiệm vụ của nhà nước đặt ra. Kém hiệu quả không phải ở mức độ tạo ra nhiều hay ít kết quả nghiên cứu nói chung mà chủ yếu là vênh nhau giữa phạm vi, quy mô tồn tại của khoa học phục vụ nhà nước với phạm vi, quy mô của nhiệm vụ của nhà nước đặt ra. Bản chất của hiện tượng đang phải đối mặt chính là tồn tại một phần khoa học không có nhiệm vụ nhà nước tương ứng. Phần tự trang trải kinh phí thông qua đáp ứng nhu cầu thị trường thực chất không phải là khoa học phục vụ nhà nước bởi trái với nguyên tắc bám vào giải quyết nhiệm vụ của nhà nước và được nhà nước đầu tư đầy đủ. Đó chính là khoa học phục vụ doanh

nh nghiệp - định hướng giải quyết là các vấn đề của doanh nghiệp, doanh nghiệp trả kinh phí, quản lý theo yêu cầu đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

Như vậy, cần giải quyết vấn đề vênh nhau trên cơ sở xác định lại ranh giới của loại khoa học, thu gọn phạm vi của khoa học phục vụ nhà nước tương xứng với nhiệm vụ phải giải quyết và đầu tư kinh phí đúng mức. Điều này cũng phù hợp với xu hướng xem xét lại phạm vi hoạt động nói chung của nhà nước gắn với khả năng và hiệu quả cần đạt được.

Đối với khoa học phục vụ doanh nghiệp

Khoa học phục vụ doanh nghiệp do doanh nghiệp tự quyết định về định hướng hoạt động, đầu tư, tổ chức và quản lý. Động lực của khoa học phục vụ doanh nghiệp gắn với định hướng của doanh nghiệp. Can thiệp của nhà nước đối với loại khoa học này chủ yếu là những hỗ trợ mang tính chất gián tiếp thông qua doanh nghiệp.

Nếu như đối với khoa học mang tính tôn giáo, biện pháp can thiệp là hỗ trợ trực tiếp kinh phí thì ở khoa học phục vụ doanh nghiệp, biện pháp can thiệp chủ yếu lại là chính sách khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho khoa học. Phổ biến là các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng. Cũng có hình thức can thiệp chung cho cả khoa học mang tính tôn giáo và khoa học phục vụ doanh nghiệp như các chương trình hỗ trợ của nhà nước cho liên kết doanh nghiệp với viện, trường.

Thực tế đã cho thấy, các doanh nghiệp có tiềm năng lớn trong đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Ở các nước công nghiệp phát triển, phần của doanh nghiệp chiếm trên 60% tổng kinh phí đầu tư cho

NC&PT. Năm 2013, các doanh nghiệp chiếm 62% trong tổng đầu tư cho NC&PT (ở Hoa Kỳ) và khoảng 80% (ở Nhật Bản)².

Trong một số trường hợp, doanh nghiệp gặp phải khó khăn trong xác định nhiệm vụ khoa học hữu ích nên đầu tư. Nhà nước có thể hỗ trợ doanh nghiệp thông qua dự báo định hướng phát triển khoa học, lộ trình phát triển công nghệ...

Nhìn nhận về đổi mới khoa học ở Việt Nam

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học. Định hướng của đổi mới từng được đề ra là phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu hội nhập quốc tế và đặc thù của nghiên cứu khoa học³. Với những phân tích nêu trên, có thể nêu thêm một định hướng là phù hợp với các loại khoa học vốn có những động lực, định hướng, phương thức đầu tư, phương thức quản lý đặc thù. Theo định hướng mới, đổi mới khoa học ở nước ta có một số nội dung đáng chú ý sau:

Đối với khoa học mang tính tôn giáo

Hiện tại, trong đối tượng hưởng đầu tư từ nhà nước dành cho khoa học mang tính tôn giáo còn có một bộ phận không nhỏ là những người chưa thực sự có khát vọng

²Battelle and R&D Magazine. International Monetary Fund. World Bank. CIA World Factbook.

³Mục tiêu được nêu trong Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN (ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28.9.2004 của Thủ tướng Chính phủ là: "...tạo bước chuyển biến cơ bản trong quản lý KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế và đặc thù của hoạt động KH&CN..."

nghiên cứu và trình độ nghiên cứu tương xứng. Tách rời nghiên cứu khoa học và đào tạo cũng khiến cho các nhà khoa học ít có cơ hội sử dụng kết quả nghiên cứu vào phục vụ đào tạo.

Quản lý đối với khoa học mang tính tôn giáo (những đối tượng được cấp kinh phí từ nhà nước) còn quá chặt chẽ - giống với quản lý khoa học phục vụ nhà nước, gây nên những “trói buộc” không cần thiết, hạn chế khả năng sáng tạo của các nhà khoa học.

Thiếu chuẩn xác trong phạm vi hỗ trợ và cách thức quản lý là nguyên nhân chính của tình trạng hiệu quả thấp, lãng phí lớn trong đầu tư của nhà nước; và đó cũng là trọng tâm cần tập trung trong đổi mới.

Việc khuyến khích các thành phần trong xã hội đóng góp phát triển khoa học mang tính tôn giáo cũng chưa đạt được kết quả rõ rệt. So sánh tài trợ của xã hội cho khoa học với tài trợ cho nghệ thuật, thể thao... cho thấy sự thua kém này và cũng là tiềm năng có thể khai thác trong tương lai.

Đối với khoa học phục vụ nhà nước

Chúng ta thường gặp khó khăn trong xác định các nhiệm vụ khoa học phải giải quyết theo nhu cầu thực và cụ thể của nhà nước. Lúng túng trong xác định nhiệm vụ định hướng cho khoa học phục vụ nhà nước thể hiện ở cách thức đặt hàng của cơ quan nhà nước. Phổ biến tình trạng đề tài nghiên cứu xa rời thực tiễn và tình trạng nhỏ lẻ, dàn trải trong phân bổ kinh phí cho khoa học. Trong bối cảnh này, phạm vi khoa học phục vụ nhà nước càng mở rộng thì càng thiếu hiệu quả và gây lãng phí.



Quản lý khoa học phục vụ nhà nước cần vừa phù hợp với hoạt động khoa học vừa đảm bảo yêu cầu phục vụ nhà nước

Nhiệm vụ rõ ràng sẽ là cơ sở lựa chọn lực lượng thực hiện phù hợp. Các loại nhiệm vụ cụ thể khác nhau cần tổ chức lực lượng khác nhau. Hiện tượng phát triển khá nhiều tổ chức NC&PT công lập ở nước ta hiện nay có nguyên nhân từ hạn chế trong xác định nhiệm vụ khoa học phục vụ nhà nước.

Mức kinh phí dành cho các nhà khoa học phục vụ nhà nước chưa đủ hấp dẫn, thậm chí không có sự khác biệt với khoa học mang tính tôn giáo. Điều này giải thích tại sao các tổ chức NC&PT công lập chưa thu hút được nhà khoa học giỏi và các nhà khoa học trong tổ chức NC&PT công lập còn thiếu động lực nghiên cứu. Gần đây đã có chính sách về nhà khoa học chủ trì các nhiệm vụ đặc biệt cấp quốc gia, tuy nhiên đó mới là nỗ lực đổi mới dành cho một bộ phận rất nhỏ trong khoa học phục vụ nhà nước.

Quản lý khoa học phục vụ nhà nước cần vừa phù hợp với hoạt

động khoa học, vừa đảm bảo yêu cầu phục vụ nhà nước. Đổi mới quản lý tổ chức NC&PT công lập ở nước ta đang lúng túng trong xử lý quan hệ giữa tính khoa học và tính hành chính. Nguyên tắc cơ bản cần được chú trọng là: tự chủ của đơn vị phải trong giới hạn của khoa học phục vụ nhà nước, tức là đặt trong sự quản lý chặt chẽ về thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu sản phẩm đầu ra (bao gồm cả thời hạn) nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của nhà nước.

Cần thiết và có thể đổi mới cơ bản khoa học phục vụ nhà nước ở nước ta trên cơ sở đặc thù của loại khoa học này:

- Xác định lại vai trò của nhà nước trong phát triển khoa học ở giai đoạn hiện nay để hình thành các nhiệm vụ đặt ra cho khoa học. Từ phạm vi nhiệm vụ đặt ra cho khoa học mà giới hạn phạm vi khoa học phục vụ nhà nước.

- Phân loại các nhiệm vụ khoa học phục vụ nhà nước để tổ chức

lại lực lượng khoa học phục vụ nhà nước theo hướng tinh gọn, linh hoạt. Chỉ hình thành tổ chức NC&PT công lập trong các trường hợp thực sự cần thiết như thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ lâu dài, phải quản lý chặt chẽ (bí mật quốc gia, an ninh quốc phòng...). Đó là những trường hợp không thể đặt hàng cho các nhà khoa học thuộc thành phần ngoài công lập. Giá trị thực của khoa học phục vụ nhà nước là công cụ giải quyết các vấn đề của nhà nước một cách hiệu quả (đầu vào - đầu ra) chứ không phải phát triển quy mô tổ chức NC&PT công lập.

- Tạo điều kiện hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu tham gia khoa học phục vụ nhà nước. Xác định và thực thi cách quản lý kết hợp giữa đề cao tự chủ và tăng cường quản lý của nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khoa học phục vụ nhà nước. Cốt lõi là quản lý theo nhiệm vụ phải thực hiện, bao gồm các khâu chủ yếu: xác định rõ nhiệm vụ, đầu tư đủ để giải quyết nhiệm vụ, đánh giá kết quả theo yêu cầu nhiệm vụ.

Phân biệt hai hướng đổi mới tổ chức NC&PT công lập thuộc loại khoa học phục vụ nhà nước: mở rộng phạm vi hoạt động ngoài đối tượng phục vụ là nhà nước; thay đổi phương thức quản lý đối với hoạt động phục vụ nhà nước. Mở rộng phạm vi từ chỉ phục vụ nhà nước sang phục vụ cả doanh nghiệp và áp dụng cách quản lý tương ứng (với từng phạm vi) khác với trộn lẫn và xoá bỏ ranh giới quản lý giữa các loại khoa học. Đổi mới quản lý tổ chức NC&PT công lập dựa trên đặc thù từng loại khoa học khác với chỉ nhấn mạnh đặc thù khoa học nói chung.

Đối với khoa học phục vụ doanh nghiệp

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong hỗ trợ cho khoa học phục vụ doanh nghiệp, tuy nhiên so với đặc thù của khoa học phục vụ doanh nghiệp (theo phân tích ở trên), chính sách của nhà nước có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Cần phân biệt giữa hỗ trợ động lực và hỗ trợ điều kiện trong phát triển khoa học phục vụ doanh nghiệp. Hỗ trợ động lực có thể thực hiện bằng cách xây dựng và phổ biến chiến lược phát triển KH&CN, lộ trình công nghệ... Nhà nước không nên dùng hỗ trợ điều kiện để bù đắp cho thiếu hụt về động lực của khoa học phục vụ doanh nghiệp. Đối tượng của chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp hoạt động khoa học là những doanh nghiệp đã sẵn sàng về động lực và còn hạn chế về điều kiện tiến hành hoạt động khoa học. Nếu làm khác đi, hỗ trợ sẽ là lệch đối tượng và kém hiệu quả.

- Với nguồn lực có hạn, phải có giới hạn về phạm vi đối tượng ưu tiên hỗ trợ. Hiện nay đang có hai dạng ưu tiên điển hình: theo tiềm lực (cho doanh nghiệp nhỏ và vừa) và theo lĩnh vực (doanh nghiệp công nghệ cao). Theo tiềm lực là biểu hiện điều kiện thực hiện hoạt động khoa học kém, theo lĩnh vực liên quan tới động lực hoạt động khoa học lớn. Tuy nhiên, có thể quy về một chuẩn là khoảng cách giữa động lực và điều kiện. Đối tượng doanh nghiệp có khoảng cách rộng cần được nhà nước chú trọng hỗ trợ với mục tiêu là bù đắp sự thiếu hụt về điều kiện để thực hiện định hướng đã đặt ra.

- Nhà nước phải quản lý kinh phí hỗ trợ khoa học phục vụ

doanh nghiệp để đảm bảo hiệu quả đồng vốn bỏ ra, nhưng không thể quản lý quá chặt, sang cả nội dung về định hướng hoạt động giống với khoa học phục vụ nhà nước. Ở đây cũng cần phân biệt giữa xác định đối tượng ưu tiên hỗ trợ và can thiệp vào định hướng khoa học doanh nghiệp. Nhà nước dựa vào những giới hạn nhất định (về lĩnh vực, địa bàn...) để hỗ trợ doanh nghiệp nhưng phải tôn trọng quyền tự chủ của doanh nghiệp trong lựa chọn các định hướng hoạt động khoa học cụ thể... ✍

Tài liệu tham khảo

1. Albert Anhxtanh (2005), "Thế giới như tôi thấy", Nhà xuất bản Tri thức.
2. Christiam Bréchet (2003), "Giải phóng nhà khoa học khỏi cơ chế công chức", Tạp chí Tia sáng, số tháng 3.2003.
3. Battele and R&D Magazine. International Monetary Fund. World Bank. CIA World Factbook.
4. N.I. Rônưi (1969), "Vấn đề sáng tạo khoa học và tổ chức khoa học trong những công trình của các nhà khoa học tự nhiên", Nhà xuất bản Khoa học.
5. M. Govisiani, X.R. Mikulinxki, M.G. Iarosepxki (1971), "Những khía cạnh xã hội và tâm lý của việc nghiên cứu hoạt động của nhà khoa học", Tạp chí Những vấn đề triết học, số 3.1971.
6. Viện Nghiên cứu xã hội học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1980), "Những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý và tổ chức khoa học", Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
7. Thomas E. Clark (2014), "Những đặc trưng của môi trường nghiên cứu và triển khai với nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu", Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, số 1.2014.